



KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2020

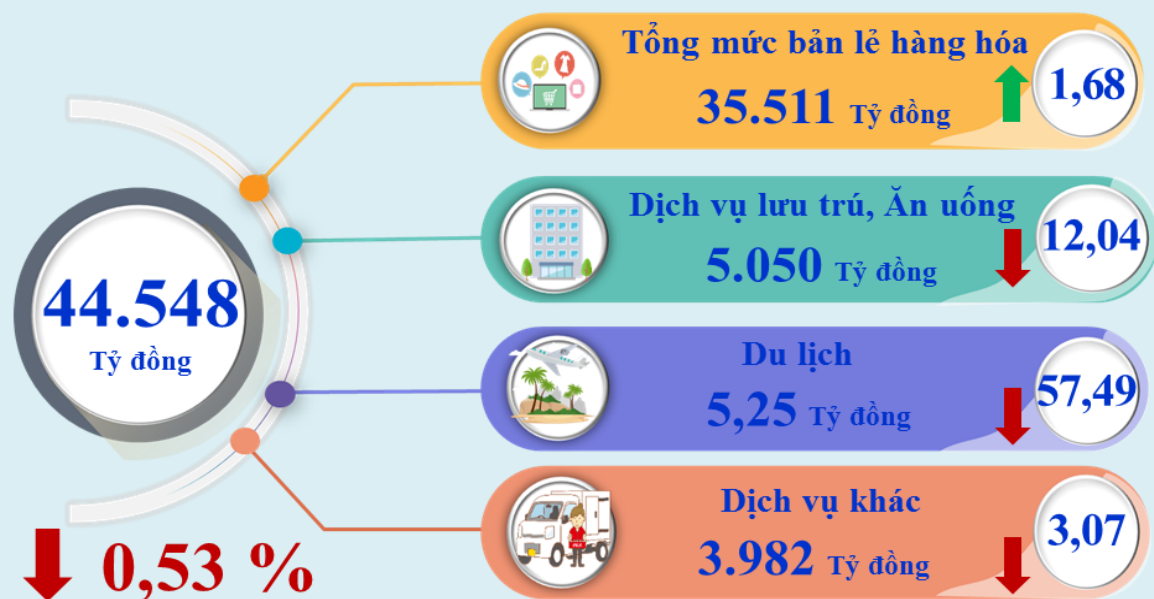
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Vụ Hè thu (Đến 15/7/2020) - ha/% so cùng kỳ	Lúa	Bắp	Đậu phộng	Rau, đậu các loại
Diện tích gieo trồng	49.151 ↓ 2,89%	1.306 ↓ 4,06%	591 ↓ 26,26%	8.571 ↓ 2,26%
Diện tích thu hoạch	1.969 ↓ 21,83%	294 ↓ 7,73%	151 ↓ 39,19%	2.591 ↓ 0,97%

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI (tháng 7 năm 2020)

10.415 con ↓ 13,11 %	92.270 con ↓ 0,07 %	169.450 con ↓ 22,41 %	8.193 ngàn con ↑ 15,08 %
Đàn trâu	Đàn bò	Đàn heo	Đàn gia cầm

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ



TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

CHUNG TOÀN NGÀNH
(so cùng kỳ)



↑ 5,87 %



- 6,39%

Khai khoáng

3,98 %

Chế biến, chế tạo



85,18 %

Sản xuất & phân phối điện



- 3,17 %

Cung cấp nước & xử lý rác thải, nước thải



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ

Hàng ăn & dịch vụ ăn uống ▲ 6,26%

Đồ uống & Thuốc lá ▲ 5,45%

May mặc, mũ nón & giày dép ▲ 2,23%

Nhà ở & VLXD ▲ 2,05%

Thiết bị & đồ dùng gia đình ▲ 1,97%

Văn hóa, giải trí & du lịch ▲ 0,70%

Giáo dục ▲ 5,31%

Bưu chính viễn thông ▼ 0,19%

Giao thông ▼ 12,30%

Thuốc & Dịch vụ y tế ▲ 2,37%



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2020

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Gieo trồng vụ Hè thu, toàn tỉnh đến ngày 15/ 7/ 2020, ước thực hiện được 71.674,1 ha, giảm 3,80% (-2.831,3 ha) so cùng kỳ. Tiến độ hầu hết các loại cây trồng đều chậm hơn cùng kỳ, nguyên nhân một phần do thời tiết, mặc dù đã vào mùa mưa nhưng nhìn chung, nhiều nơi lượng mưa chưa đáp ứng yêu cầu sinh trưởng cây trồng, xen kẽ với những cơn mưa nhỏ kèm nắng gắt vào buổi trưa. Ngoài ra, việc chuyển đổi cây trồng cũng góp phần làm giảm diện tích.

Cụ thể diện tích một số cây trồng chính như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
1. Tổng DTGT vụ Hè thu:	74.505	71.674	96,20
Trong đó: Cây lúa	50.613	49.151	97,11
Diện tích một số cây trồng khác			
- Ngô	1.255	1.306	104,06
- Mì (cây sắn)	10.647	10.109	94,95
- Mía	709	256	36,09
- Đậu phộng (cây lạc)	801	591	73,74
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	8.769	8.571	97,41

Cây lúa: là cây hàng năm chủ lực của tỉnh (chiếm 68,58%) đạt 45.151 ha giảm 2,89% (-1.462,3 ha) so cùng kỳ, giảm nhiều tập trung ở các huyện Tân Biên (-156 ha), Tân Châu (-96,2 ha), Dương Minh Châu (-580 ha), Châu Thành (-515 ha) và Bến Cầu (-301,67 ha), nguyên nhân chủ yếu do tình hình thời tiết không thuận lợi và việc một số diện tích trồng lúa được chuyển đổi cây trồng khác.

Cây ngô (bắp): đã xuống giống được 1.305,7 ha tăng 4,06% (+50,9 ha) so cùng kỳ, tăng nhiều ở huyện Dương Minh Châu (+100 ha), do tình hình thời tiết khu vực này thuận lợi, còn các huyện khác duy trì hoặc tăng không đáng kể.

Cây đậu phộng (cây lạc): xuống giống được 590,5 ha giảm 26,26% (-210,3 ha) so cùng kỳ, do tình hình thời tiết nắng gắt gây bất lợi cho việc xuống giống. Diện tích giảm nhiều ở các huyện Tân Châu (-27,1 ha), Dương Minh Châu (-61 ha) và thị xã Trảng Bàng (-131 ha).

Các loại cây rau, đậu, hoa, cây cảnh (chiếm 11,96% DTGT của tỉnh) đã xuống giống được 8.570,5 ha, giảm 2,26% (-198,4 ha) so cùng kỳ, nguyên nhân giảm do tình hình thời tiết nắng nóng và mưa giông gây bất lợi. Trong đó diện tích rau các loại đã xuống giống được 7.299,5 ha, giảm 3,37% (-254,4 ha); đậu các loại 1.090,8 ha, giảm 0,16% (-1,8 ha); hoa các loại 180,2 ha, tăng 47,16% (+57,8 ha); Giảm nhiều ở huyện Tân Châu (-34,4 ha), Dương Minh Châu (-57,9 ha) và thị xã Trảng Bàng (-413,1 ha).

Đối với các cây trồng thu hoạch năm sau (mía, mì): cây mì, đã xuống giống 10.109,1 ha, so với cùng kỳ giảm 5,05% (-537,8 ha), giảm nhiều ở các huyện như Châu Thành (-2.441,3 ha), Gò Dầu (-95,4 ha) và thị xã Trảng Bàng (-30 ha). Nguyên nhân giảm do ảnh hưởng của tình hình thời tiết cũng như giá cả nên người dân chưa tiến hành xuống giống, mặt khác diện tích mì vụ mùa 2019 của huyện cũng chưa thu hoạch dẫn đến diện tích xuống giống mì giảm mạnh.

Cây mía, đã xuống giống đạt 255,8 ha, chỉ bằng 36,09% (-63,91 ha), so cùng kỳ. Diện tích giảm tập trung ở huyện Tân Biên (-371,9 ha) và Gò Dầu (-76,5 ha) chủ yếu mía nước. Nguyên nhân do diện tích mía thu hoạch xong người dân chuyển sang trồng cây trồng khác mà không tiếp tục trồng lại mía mặc dù giá cả mía nguyên liệu niên vụ 2019-2020 tăng so với cùng kỳ nhưng so với những năm trước đó giá vẫn còn thấp, bên cạnh đó do khâu thu hoạch mía gặp nhiều khó khăn, và hiệu quả hiệu quả kinh tế không cao.

Thu hoạch vụ Hè thu, được 5.719 ha bằng 9,33% diện tích gieo trồng trong vụ (trừ cây mì và cây mía) giảm 10,65% so cùng kỳ (-681,9 ha). Thu hoạch chậm do trong tháng tình hình thời tiết bất lợi, nhất là đối với các cây lúa, ngô, đậu phộng và đậu các loại.

Cây lúa: đã thu hoạch được 1.969 ha giảm 21,83% (-549,8 ha), do tình hình xuống giống đầu vụ và ảnh hưởng thời tiết trong tháng bất lợi làm ảnh hưởng tiến độ thu hoạch chậm hơn cùng kỳ.

Cây ngô thu hoạch được 293,5 ha, mới đạt 2,25% diện tích gieo trồng trong vụ, giảm 7,73% (-24,6 ha) so cùng kỳ năm trước; đậu phộng thu hoạch 150,5 ha, đạt 25,49% diện tích gieo trồng trong vụ, so cùng kỳ năm trước giảm 39,19% (-97 ha do diện tích xuống giống đậu phộng giảm, người dân chuyển đổi cây trồng; cây rau đậu, hoa các loại đến nay đã thu hoạch được 2.591 ha, đạt 30,23% diện tích gieo trồng cây rau đậu, hoa các loại, giảm 0,97% (-25,5 ha) so với cùng kỳ.

Tình hình thu hoạch cây trồng vụ trước: cây mì ước đạt 3.617,5 ha, so với cùng kỳ chỉ bằng 58,18% (-2.600 ha). Diện tích thu hoạch cây mì giảm so với cùng kỳ chủ yếu do tình hình giá cả và thời tiết cũng như ảnh hưởng dịch bệnh khảm lá trên cây mì chưa có thuốc đặc trị nên người dân chưa vội thu hoạch diện tích có thể thu hoạch được dẫn đến diện tích thu hoạch chậm, mặc dù diện tích gieo trồng cây mì vụ đông xuân 2019-2020 được 41.472,14, tăng 10,0% (+3.772,74 ha) so chính thức đông xuân năm 2018-2019. Đối với cây mía tháng này chưa thu hoạch.

Tình hình dịch khảm trên cây mì: trong tháng phát sinh 5.111 ha mì nhiễm mới, bao gồm diện tích nhiễm mới của vụ Đông xuân 2019-2020 là 1.576 ha và 3.535 ha mì nhiễm bệnh của vụ hè thu 2020. Lũy kế đến tháng 7, diện tích mì nhiễm bệnh là 44.704,9 ha, Tỷ lệ nhiễm bệnh cụ thể như sau: 21.679,9 ha với mức độ nhiễm nhẹ; 22.844 ha với mức độ nhiễm trung bình; 181 ha với mức độ nhiễm nặng. Diện tích nhiễm bệnh cụ thể từng huyện như sau: Thành phố TN 1.445 ha, huyện Tân Biên 8.152 ha, Tân Châu 13.607,4 ha, Dương Minh Châu 9.348 ha, Châu Thành 10.852 ha, Thị xã Hoà Thành 337 ha, huyện Gò Dầu 34 ha, huyện Bến Cầu 909,5 ha và Thị xã Trảng Bàng 20 ha.

b) Chăn nuôi:

Tháng này, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi có xu hướng giảm mạnh đã tác động nhiều đến việc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Giá lợn hơi dao động ở mức 84.000 đồng/kg (giảm 7.000 đồng so tháng trước); giá gà thịt hơi công nghiệp 21.000 đồng/kg (giảm 9.000 đồng/kg so tháng trước); giá vịt thịt hơi 37.000 đồng/kg (giảm 7.000 đồng/kg so với tháng trước); giá thịt trâu, bò hơi vẫn ổn định ở mức 80.000 đồng/kg.

Số lượng chăn nuôi gia súc gia cầm từng loại hiện nay như sau:

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2019	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	11.987	10.415	86,89
2. Bò	con	92.336	92.270	99,93
Trong đó: Bò sữa	con	12.961	13.340	102,92
3. Lợn	con	218.388	169.450	77,59
II. Gia cầm				
	1000 con	7.119,25	8.193,0	115,08
Trong đó: Gà	1000 con	6.533,43	7.594,00	116,23

Đàn gia cầm hiện có 8,19 triệu con, tăng 15,08% so cùng kỳ. Trong đó đàn gà có 7,59 triệu tăng 16,23%, tăng mạnh do nhu cầu tiêu thụ của các địa phương khác tăng, mặt khác nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương cũng tăng nhằm thay thế thịt lợn khi giá thịt lợn quá cao so với giá thành sản xuất.

Hiện nay giá thịt gà công nghiệp xuống thấp tác động tiêu cực đến tình hình phát triển chăn nuôi gia cầm.

Đàn lợn: hiện có 169.450 con, giảm 22,41% (-48.938 con) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình chăn nuôi lợn giảm mạnh so với cùng kỳ, tuy giá thịt lợn hơi và lợn giống thực tế hiện rất cao so với giá thành nhưng do ảnh hưởng của tình hình dịch tả lợn Châu Phi để lại làm cho những hộ nuôi nhỏ lẻ không tái đàn và do yếu tố tâm lý làm cho người dân không còn mặn mà với hình thức chăn nuôi này. Còn hình thức nuôi lợn quy mô vừa và lớn cũng bị ảnh hưởng do dịch bệnh và chưa an tâm về biến động giá cả.

Đàn gia súc, đàn trâu tổng đàn ước đạt 10.415con, giảm 13,11% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu do đồng cỏ để chăn thả bị thu hẹp, mặt khác hiệu quả từ chăn nuôi thấp nên đàn trâu chỉ duy trì và phát triển tập trung ở các xã vùng sâu, vùng xa có điều kiện chăn nuôi với mục đích chính để bán giết thịt. Đàn bò ước đạt 92.270 con bằng 99,93% cùng kỳ, riêng đàn bò sữa, với số con ước đạt 13.340 con tăng 2,92% (+379 con) so cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm, dịch tả lợn Châu Phi không còn xảy ra, các địa phương đã công bố hết dịch từ tháng 2 năm 2020. Ngành chức năng tiếp tục tăng cường công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn. Trong tháng các trạm chăn nuôi và thú y cùng các cơ sở thú y tổ chức tiêm phòng với số lượng 15.874 liều vắc xin các loại. Công tác tiêu độc khử trùng đã thực hiện với diện tích 1.054.320 m² tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm, 69.320 m² tại các cơ sở giết mổ, 1.960 m² tại các lò ấp.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: Theo kế hoạch trồng rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh 210 ha, hiện nay các đơn vị đang tiếp tục rà soát lại quỹ đất và tiến hành trồng mới được 6,2 ha, đạt 3% so với kế hoạch năm.

Chăm sóc rừng trồng: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 466 ha, hiện các đơn vị chủ rừng đã triển khai thực hiện chăm sóc rừng trồng theo kế hoạch năm 2020.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ, toàn tỉnh hiện có 58.122 ha, trong đó rừng tự nhiên là 45.421 ha, rừng trồng là 12.377 ha, trồng cỏ là 324 ha, được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng. Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.197,8 ha, trong đó Dầu Tiếng 950 ha, Lò Gò - Xa Mát 224 ha, Núi Bà Đen 23,8 ha. Trong tháng, công tác bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được các đơn vị chủ rừng quan tâm, thực hiện khá tốt.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng xảy ra 6 vụ vi phạm Luật lâm nghiệp, giảm 1 vụ so với tháng trước, trong đó có 4 vụ tàng trữ lâm sản trái pháp luật xảy ra trên địa bàn huyện Tân Châu, 2 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật cũng tại huyện Tân

Châu. Ngoài ra lực lượng Kiểm lâm phối hợp với lực lượng Biên phòng tuần tra khu vực vành đai biên giới thu giữ 01 lưới khi và 60 cần bẫy các loại.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Trong tháng thường xuyên có mưa, nên không xảy ra cháy rừng. Luỹ kế từ đầu mùa khô xảy ra 13 vụ cháy rừng trồng, với diện tích 14,86 ha (mức độ thiệt hại cây rừng từ 30-70% cây sao, đầu, keo), tăng 10 vụ cháy rừng, tăng 5,56 ha so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân cháy rừng là do một số hộ dân sống gần rừng, trong rừng lén lút đốt, nhằm lấn chiếm đất rừng khi mùa mưa đến, sử dụng lửa để bắt ong trong rừng; ngoài ra có một số đối tượng cố ý đốt phá hoại làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, nhưng không phát hiện quả tang các đối tượng vi phạm.

Tình hình khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện trong tháng 3.619 m³, luỹ kế đến tháng 7 khai thác được 25.333 m³ gỗ, so với cùng kỳ bằng 99,47% (-135 m³); sản lượng củi khai thác ước 21.991 Ste, luỹ kế đến tháng 7 khai thác được 153.941 Ste củi, bằng 98,27% cùng kỳ (-2.707 Ste).

1.3 Thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản: Diện tích thu hoạch thủy sản ước thực hiện đến tháng 7 năm 2020 được 364,3 ha, so với cùng kỳ giảm 0,38% (-1,38 ha), do đầu năm 2020 một số tuyến kênh mương thuộc hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa tiến hành kiên cố hóa nhưng tiến độ chậm so với kế hoạch nên phần nào ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ diện tích nuôi trồng thủy sản.

Về thể tích nuôi cá lồng, bè: Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 7 thể tích lồng, bè thu hoạch được 6.553,17 m³, giảm 5,47% so với cùng kỳ (-379,17 m³), do một số vùng nuôi cá lồng bè trên sông Vàm Cỏ Đông thời gian trước bị ô nhiễm nguồn nước làm cá chết, ảnh hưởng tới lợi nhuận của người nuôi, do vậy một số hộ đang nuôi cũng không dám mạnh dạn mở rộng quy mô nuôi, vì vậy nuôi cá lồng bè tiếp tục giảm theo xu hướng những năm gần đây.

Sản xuất giống: Ước thực hiện đến tháng 7 được 42,33 triệu con, giảm 25,14% so với cùng kỳ (-14,2 triệu con), do thể tích thu hoạch giống giảm mạnh 18,63% (-48.418 m³) so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản: Ước thực hiện đến tháng 7 được 4.422 tấn, giảm nhẹ 0,01% so với cùng kỳ (-0,59 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch ước 7 tháng đầu năm vẫn duy trì so với cùng kỳ do diện tích thu hoạch thủy sản giảm nhẹ so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản đánh bắt: Ước thực hiện đến tháng 7 được 1.295 tấn, giảm 1,86% so với cùng kỳ (-24,48 tấn), do số hộ đánh bắt cũng như số phương tiện tàu thuyền đánh bắt giảm so với cùng kỳ, sản lượng đánh bắt giảm chủ yếu là cá khác và các loại thủy sản khác. Sản lượng khai thác thủy sản tập trung chủ yếu ở sản lượng cá khai thác trong hồ Dầu Tiếng do hàng năm tỉnh đều có chủ trương chi ngân sách mua cá giống thả vào nhằm bảo vệ nguồn sinh thái, trong kỳ một số huyện, thị xã, thành phố sản lượng khai thác giảm do nguồn thủy sản tự nhiên

ngày càng cạn kiệt, do vấn đề ô nhiễm nguồn nước trên sông, kênh, rạch phần nào ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của các loại thủy sản tự nhiên.

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7/2020 ước tăng 8,14% so với tháng trước, do các hoạt động sản xuất đang dần thiết lập trạng thái bình thường trở lại sau thời gian cách ly xã hội vì dịch Covid 19, một số ngành có chỉ số tăng khá là: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 36,27%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 21,11%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,85%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 13,94%; sản xuất kim loại tăng 13,23%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 12,89%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,77%...

Cộng dồn 07 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+5,87%)¹ so cùng kỳ, thấp nhất so với mức tăng của 07 tháng 03 năm gần đây. Trong đó, ngành khai khoáng (-6,39%) do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ đầu tháng 4/2019 đến nay vẫn còn hiệu lực; công nghiệp chế biến, chế tạo (+3,98%), trong đó: có các ngành tăng cao so cùng kỳ như: dệt (+15,68%), Sản xuất trang phục (+4,72%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+6,01%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+11,80%)... ; sản xuất phân phối điện khí đốt, nước nóng.. tăng (+85,18%); Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng (+6,03%).

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7/2020 so với tháng 6/2020	7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ
Tổng số	108,14	105,87
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	100,20	93,61
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,35	103,98
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	102,34	185,18
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	110,89	185,18
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	112,77	95,64
2. Dệt	102,97	115,68
3. Sản xuất trang phục	108,09	104,72

¹ Bảy tháng 2017 (+14,96%), Bảy tháng 2018 (+15,02%), Bảy tháng 2019 (+15,31%).

	Tháng 7/2020 so với tháng 6/2020	7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	121,11	90,46
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	112,22	94,16
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	101,51	106,01
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	101,68	103,46
9. Sản xuất và phân phối điện	102,34	185,18
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,89	96,83

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: Sản lượng 7 tháng, đặc biệt điện sản xuất tăng rất mạnh (+285,42%); bên cạnh đó một số sản phẩm vẫn tăng khá là đường các loại tăng (+14,75%); điện thương phẩm tăng (+14,96%); Clanke Poolan tăng (+14,03%); Còn lại nhìn chung các sản phẩm khác chỉ duy trì hoặc giảm ít so cùng kỳ: quần áo các loại tăng (+3,17%); vỏ, ruột xe các loại tăng (+4,86%); xi măng (+3,46%); nước máy sản xuất tăng (+6,03%), giày dép các loại giảm (-8,7%), Bột mì giảm (-7,72%), Gạch các loại giảm (-1,62%).

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp 7 tháng có tăng nhẹ nhưng vẫn ở mức thấp chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh. Mặc dù đứng trước những khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng với phương châm vừa phát triển kinh tế vừa chống dịch hiệu quả cùng với sự hỗ trợ của nhà nước, nhiều doanh nghiệp đã từng bước tháo gỡ được khó khăn, đang dần ổn định lại hoạt động sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp nhận được các đơn hàng có giá trị cao trong việc sản xuất các trang thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động phòng, chống dịch như: sản xuất khẩu trang y tế, nước sát khuẩn, nước tẩy rửa, tiệt trùng... xuất đi cá trung tâm dịch như Mỹ, Braxin, Nga, Tây Ban Nha... Nhờ vậy mà giá trị sản xuất ở một số ngành vẫn tăng nhiều so cùng kỳ năm trước.

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2020 ước đạt 612,91 tỷ đồng, tăng 10,20% so tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 468,31 tỷ đồng (+9,68%); ngân sách cấp huyện đạt 143,84 tỷ đồng (+11,19%). Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện giải ngân vốn đầu tư công trên toàn đất nước. Các cấp, các ngành, các địa phương nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng đều đẩy nhanh thực hiện tiến độ thi công của các công trình đầu tư công, một số công trình đường giao thông trong tháng đang đẩy nhanh tiến độ thi công, cụ thể như:

Dự án phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông MeKong mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh 45,98 tỷ đồng, tăng 6,27%; Đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành 23,54 tỷ đồng, tăng 135,72%; Cầu An Hòa 36,34 tỷ đồng, tăng 80,48%; Đường Đất Sét - Bến Củi 29,28 tỷ đồng, tăng 76,25%; Đường từ ngã ba ĐT781- Bờ hồ Dầu tiếng đến ĐT785 ngã tư Tân Hưng 12,23 tỷ

đồng, tăng 24,35%; Triển khai Bệnh viện vệ tinh tại BV Đa khoa tỉnh 5,36 tỷ đồng, tăng 34,29%

Cộng dồn 7 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.204 tỷ đồng, đạt 46,89% kế hoạch năm, và tăng 51,81% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.740,64 tỷ đồng, đạt 50,43% kế hoạch tăng 44,41%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 461,87 tỷ đồng, bằng 37,12% dự toán và tăng 87,49%; vốn ngân sách cấp xã đạt 1,549 tỷ bằng 38,97% dự toán năm và tăng 932,67% so cùng kỳ.

4. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng có xu hướng khôi phục trở lại, ước đạt 253,53 tỷ đồng, tăng 5,22% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 77,6 tỷ đồng, tăng 4,02%; vận tải hàng hóa đạt 172,41 tỷ đồng, tăng 5,84% so với tháng trước. Cộng dồn 07 tháng đầu năm doanh thu đạt 1.568 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm (-6,57%), trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 464,35 tỷ đồng giảm (- 9,92%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.072 tỷ đồng cũng giảm (-5,0%) và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 31,21 tỷ đồng giảm (-7,84%) so với 7 tháng năm 2019.

Vận tải hành khách tháng 7/2020 ước thực hiện đạt 1.581 nghìn lượt khách, tăng 3,47 % và 118.772 nghìn lượt khách.km, tăng 2,82% so tháng trước. Cộng dồn 7 tháng ước đạt 9.780 nghìn lượt khách, giảm 12,23% và luân chuyển 730.320 nghìn lượt khách.km, giảm 8,85% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2020 ước đạt 1.328 nghìn tấn, tăng 6,08% và luân chuyển được 99.766 nghìn tấn.km, tăng 2,99% so tháng trước. Cộng dồn 7 tháng ước đạt 8.402 nghìn tấn, giảm 5,5% và luân chuyển 637.914 nghìn tấn.km, cũng giảm 5,62% so cùng kỳ. Vận tải hàng hóa của tỉnh hoàn toàn do khu vực ngoài nhà nước đảm nhận và chủ yếu tập trung ở vận tải đường bộ với khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 8.346 nghìn tấn, giảm 5,37%, luân chuyển 634.777 nghìn tấn.km, cũng giảm 5,49% so cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đường sông trên địa bàn tỉnh 07 tháng đạt 56 nghìn tấn giảm 21,49% và luân chuyển đạt 3.137 nghìn tấn.km cũng giảm 26,20% so cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 ước đạt 5.585,02 tỷ đồng, tăng 4,42% so với tháng trước, tăng 10,48% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (37-40% tổng mức bán lẻ hàng hóa) tăng 4,05% so tháng trước và tăng 9,51% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm may mặc (chiếm 5-7% tổng số) tăng 3,50% so với tháng trước và tăng 12,7% so với tháng cùng kỳ, tháng 7 là tháng học sinh được nghỉ hè cũng là thời gian chuẩn bị bước vào năm học mới nên nhu cầu mua sắm quần áo của các em học sinh tăng; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (chiếm 9-11% tổng số) tăng 4,33% so tháng trước và tăng 10,52% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (chiếm 12-13% tổng số) tăng 4,09% so tháng trước và tăng 13,64% so tháng cùng kỳ do nhu cầu đi lại tăng và sản xuất tăng; nhóm bán lẻ đá

quý, kim loại quý và sản phẩm (*chiếm 14-15% tổng số*) tăng 5,49% so tháng trước và tăng 13,82% so tháng cùng kỳ năm trước do giá vàng liên tục tăng.

Cộng dồn từ đầu năm, tổng mức bán lẻ dự tính đạt 35.510,92 tỷ đồng, tăng 1,68% so cùng kỳ, tập trung ở một số nhóm mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất như: lương thực, thực phẩm tăng 2,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,09%; xăng dầu các loại tăng 4,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 3,02%. Các nhóm ngành hàng còn lại giảm so cùng kỳ là do do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 07/2020 ước đạt 1.527,2 tỷ đồng, tăng 6,38% so tháng trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 17 tỷ đồng, tăng 14,6%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 850 tỷ đồng, tăng 5,3%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1,1 tỷ đồng, giảm 37,4%; Riêng hoạt động dịch vụ khác (*trong đó có hoạt động xổ số*) đạt 659,18 tỷ đồng, tăng 7,49% so với tháng trước.

Luỹ kế 7 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 9.036,89 tỷ đồng giảm 8,36 % so với cùng kỳ, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 92,68 tỷ đồng, giảm 17,54%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 4.957 tỷ đồng, giảm 11,94%); hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 5,2 tỷ đồng, giảm nhiều nhất (-57,49%); hoạt động dịch vụ khác đạt 3.981,82 tỷ đồng, giảm ít nhất (-3,07%).

Các ngành lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành giảm nhiều là do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 và việc thực hiện Chỉ thị 16 của Thủ tướng về cách ly xã hội, theo đó trong thời gian qua nhiều nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống bị tạm dừng hoạt động gần 01 tháng, đồng thời người dân bị hạn chế đi lại, các khu vui chơi giải trí, khu du lịch bị tạm dừng hoạt động nên ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú, du lịch lữ hành...

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2020 tăng 0,48% so với tháng trước; tăng 2,5% so với cùng kỳ và giảm 1,38% so với tháng 12 năm trước; so bình quân cùng kỳ năm 2019 CPI tăng 2,36%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 3 nhóm tăng so tháng trước với mức tăng như sau: nhà ở điện nước chất đốt và VLXD tăng 0,13%; giao thông tăng 4,37%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,16%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là đồ uống và thuốc lá ; may mặc mũ nón giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; riêng các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,2%; văn hoá giải trí và du lịch giảm 0,51%.

CPI tháng này tăng chủ yếu do giá xăng dầu, lương thực và thực phẩm tăng. Diễn biến chính trong tháng một số mặt hàng chủ yếu như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,2%): Chỉ số giá nhóm hàng lương thực giảm 0,79% so tháng trước chủ yếu là gạo giảm 0,88% như gạo tẻ thường giảm 0,86%, gạo tẻ ngon giảm 1%, gạo nếp giảm 1,12%. Bún, bánh phở giảm 2,77% do nhu cầu mua sắm của người dân giảm xuống sau dịp Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng 5); Nhóm thực phẩm giảm 0,15% so tháng trước, nhóm này giảm chủ yếu do Nhóm thịt gia súc tươi sống giảm 0,34% cụ thể là thịt heo giảm 0,66%, nội tạng động vật giảm 0,88% do nhiều hộ chăn nuôi bắt đầu tái đàn và heo được nhập khẩu từ Thái Lan về khá nhiều.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+0,13%): Nhóm này tăng chủ yếu là vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55%, gas tăng 1,19% do giá gas trong nước tăng 3.500 đồng/bình 12kg; dầu hoả tăng 8,25%. Mặt khác giá điện sinh hoạt giảm 0,44% thực hiện theo Công văn 2698/BCT-ĐTĐL của Bộ Công thương ngày 16/4/2020 Về việc Hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Giao thông (+4,37%): Nhóm này tăng so với tháng trước do tại kỳ điều hành giá liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định điều chỉnh giá xăng dầu trong kỳ điều hành vào ngày 27/6/2020 và 13/7/2020 làm cho chỉ số giá của nhóm này tăng lên, cụ thể: nhóm xăng, dầu diezen tăng 9,02% so với tháng trước.

Hàng hoá và dịch vụ khác (+ 0,16%): Chỉ số giá nhóm này tăng chủ yếu là nhóm đồ trang sức (+2,89%) do ảnh hưởng của giá vàng thế giới và trong nước, dịch vụ hành chính pháp lý tăng 1,92%. *Văn hoá giải trí và du lịch (- 0,51%)*: nhóm này giảm chủ yếu là hoa tươi (- 0,68%) so tháng trước.

Giá vàng và giá Đô la Mỹ: Do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thế giới nên so với tháng trước chỉ số giá vàng tăng 3,44% , giá vàng 99,99 bình quân hiện ở mức 4.782.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,24% so với tháng trước, giá đô la Mỹ bình quân hiện ở mức 23.318,46 đồng/USD.

6. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 7 ước đạt 610 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng 5.705 tỷ đồng, đạt 57,05% dự toán, giảm 2,87% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 5.184 tỷ đồng, đạt 56,05% dự toán, tăng 9,88% cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 7 tháng đầu năm trong nguồn thu nội địa, có một số khoản thu giảm so với cùng kỳ và so với dự toán, nhưng cũng có khoản đạt khá cao so với cùng kỳ như: thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 867 tỷ đồng, bằng 46,9% dự toán, giảm 16,18% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 199,8 tỷ

bằng đạt 37,63% dự toán và giảm 43,82 % so cùng kỳ² ; thu từ Doanh nghiệp có vốn ĐTNN 568 tỉ đạt 66,79% dự toán, tăng 39,42% ; thu tiền sử dụng đất 385,56 tỷ đạt 94,56% dự toán và tăng (+76,5%); thuế thu nhập cá nhân 548 tỷ tăng (+15,58%) và thu từ hoạt động xỏ số kiến thiết 1.198 tỷ đồng, đạt 70,98% dự toán năm và tăng (+2,84%) so cùng kỳ. Riêng khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 520,6 tỷ bằng 69,42% dự toán năm, và giảm (-53,13%) so với cùng kỳ, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, mặt khác nguồn thu nhập khẩu các máy móc thiết bị từ các dự án năng lượng mặt trời cũng không còn.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2019
Tổng thu	10.000	5.705	57,05	97,87
I. Thu nội địa	9.250	5.184	56,05	109,88
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	531	199,8	37,63	56,18
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	851	568,3	66,79	139,42
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.850	867,6	46,90	90,89
4. Hoạt động xỏ số	1.700	1.198,2	70,48	102,84
II. Thu từ hoạt động XNK	750	520,6	69,42	46,87

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 7/2020 ước đạt 884 tỷ đồng, nâng mức chi 07 tháng đầu năm đạt 6.075 tỷ đồng bằng 54,62% dự toán năm, và tăng 35,60% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 2.847,9 tỷ đồng bằng 47,84% dự toán năm, và tăng 12,89% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 39% tổng chi thường xuyên), đạt 1.108,8 tỷ bằng 46,73% dự toán năm và tăng 6,11%, chi sự nghiệp y tế 205,9 tỷ đồng bằng 42,88% dự toán và tăng 21,8%, chi đảm bảo xã hội 279,4 tỉ đồng cũng tăng cao so với cùng kỳ (+43,22%); Riêng khoản chi đầu tư phát triển đạt 2.357,6 tỷ đồng bằng 71,58% dự toán cả năm và tăng 77,89% so với 07 tháng năm 2019.

² Nguyên nhân thu từ DNNN giảm là do: Một số doanh nghiệp chuyển loại hình hoạt động từ DNNN sang khu vực ngoài NN hoặc DN có vốn đầu tư nước ngoài như: Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh chuyển sang DN có vốn ĐTNN; Công ty CP du lịch – thương mại Tây Ninh, Công ty CP phát triển Hạ tầng Khu CN Tây Ninh và Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh chuyển sang DN ngoài Quốc doanh.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2019
Tổng chi	11.123	6.075	54,62	135,60
I. Chi cân đối NSDP	10.175	5.227	51,38	135,38
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.293	2.357	71,58	177,89
2. Chi thường xuyên	5.952,9	2.847	47,84	112,89
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	911,8	320,1	35,10	113,51
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.372	1.108	46,73	106,11
+ Sự nghiệp y tế	480	205,9	42,88	121,80
+ Quản lý hành chính	1.116	573,9	51,39	109,14
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	948,2	848	89,44	136,96

7. Hoạt động ngân hàng:

Trong tháng 7 hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tập trung hỗ trợ vốn, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hoạt động cho huy động vốn và cho vay trong tháng cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 7/2020 ước đạt 47.496 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2019 tăng 4,47% . Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 11.000 tỷ đồng (*Chiếm 23,1% tổng số*) giảm 5,6% so tháng trước, và giảm 25,14% so với cuối năm 2019.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 7 ước đạt 62.410 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 41.570 tỷ chiếm 66,6% tổng số. Nợ xấu 273 tỷ đồng chiếm 0,44% so với tổng dư nợ tăng (-0,97%) so với tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 19.005 tỷ, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 12,06% so với cuối năm 2019, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.250 tỷ, cho vay xuất khẩu 4.336 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 5.414 tỷ.

8. Lĩnh vực văn hoá, xã hội :**a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:**

Trong tháng, thông qua các phiên giao dịch việc làm của tỉnh đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.878 lao động (*lũy kế từ đầu năm đã thực hiện 15.684 lao động*) ; giới thiệu cung ứng lao động trong nước cho 149 lao động (*lũy kế 453*

lao động), các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 42 lao động (*Luỹ kế 279 lao động*). Bên cạnh công tác giải quyết việc làm, trong tháng cũng tổ chức 01 phiên giao dịch việc làm với 07 doanh nghiệp và 500 người lao động tham gia, luỹ kế từ đầu năm đã tổ chức 02 phiên giao dịch việc làm với 21 doanh nghiệp và 1.000 lao động tham gia.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng cấp mới và cấp lại giấy phép lao động cho 224 lao động là người nước ngoài, luỹ kế từ đầu năm đến tháng 7/2020, đã cấp phép lao động cho 1.010 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh. Tính đến nay tỉnh đã chấp thuận cho 176 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 2.754 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh.

Công tác dạy nghề: Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tuyển sinh được 643 người (*trung cấp: 13 người, sơ cấp, đào tạo thường xuyên: 630 người*). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp 806 người (*Trung cấp: 189 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 617 người*). Lưu lượng hiện đang đào tạo: 4.886 người (*Cao đẳng: 634, Trung cấp: 2.015 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.237 người*).

Về đình công, lãn công: Trong tháng không xảy ra. (Luỹ kế: 04 vụ, xảy ra tại 04 doanh nghiệp).

Công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP:

Tính đến ngày 14/7/2020 đã phê duyệt hỗ trợ cho 07 nhóm đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ với tổng số đối tượng phê duyệt: 62.510 người và kinh phí 77.188.050.000 đồng. Số đối tượng đã thực hiện chi trả: 55.393 người với kinh phí 71.536.100.000 đồng.

b) Hoạt động y tế:

Phòng chống dịch bệnh Covid-19: (*Cập nhật đến 15 giờ 00 phút ngày 16/7/2020 toàn tỉnh Tây Ninh*): Hiện trên địa bàn tỉnh còn cách ly tại cơ sở y tế 87 người. Cách ly tập trung 833 người, ngoài ra cách ly tại nhà nơi lưu trú 05 người. Từ khi dịch bệnh xảy ra, trên địa bàn tỉnh đã cách ly tại nhà, nơi lưu trú đã qua 14 ngày là 4.373 người. Tình hình thực hiện khai báo sức khỏe toàn dân tại cổng khai báo điện tử, số người dùng di động đã khai báo y tế: 69.813 người, Số người dùng cài đặt app di động: 51.029 người.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là Trong tháng là 01ca giảm 50% so với tháng trước (02ca) và giảm 98,53% so với cùng kỳ (68ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Dương Minh Châu 01 ca. Tổng số ca cộng dồn đến nay: 37ca giảm 88,65% so với cùng kỳ (289 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Ngoài ra trong tháng có phát sinh 62ca tăng 55% so với tháng trước (40ca) và giảm 62,20% so với cùng kỳ (164ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Châu Thành: 10 ca; Dương Minh Châu: 13 ca; Gò Dầu: 03 ca; Tân Châu: 24 ca; TP. Tây Ninh: 6 ca.... Tổng số ca cộng dồn đến nay là 377 ca giảm 67,19% so với cùng kỳ (1.149 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Hoạt động bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm: Thực hiện công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được 61 cơ sở, trong đó đạt 50 cơ sở, (tỷ lệ 81,96%). Số cơ sở vi phạm 11 cơ sở, trong đó: nhắc nhở: 09 cơ sở, xử phạt: 02 cơ sở với số tiền là 08 triệu đ. Các nội dung vi phạm chủ yếu: Không thực hiện tự công bố cho sản phẩm; Trang thiết bị và điều kiện vệ sinh cơ sở không đảm bảo ATTP; Không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm; Kinh doanh thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ; Không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Không xác nhận kiến thức, khám sức khỏe định kỳ.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 7/2020 (từ ngày 16/6/2020-15/7/2020) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 01 người và bị thương 11 người³. So với tháng cùng kỳ năm 2019 giảm 04 vụ, số người chết giảm 07 người và số người bị thương cũng giảm 02 người. Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2020 đã xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông, làm chết 24 người, và 50 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều giảm về cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-11 vụ), số người chết giảm (-16 người) và số người bị thương cũng giảm (-16 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ....

d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:

Trong tháng 7/2020, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tập trung tổ chức tốt các hoạt động thông tin cổ động, tuyên truyền, về Hội nghị Liên kết phát triển du lịch vùng Đông Nam bộ tại tỉnh Tây Ninh; Hội diễn tiếng hát miền Đông lần thứ XIX năm 2020 Tại TP.HCM; Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới năm 2020; Hội nghị gương điển hình ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhiệm kỳ 2020-2025; Ngày gia đình Việt Nam 28/6; 51 năm thực hiện Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-16/9/2020) và 69 năm ngày truyền thống Thanh niên xung phong. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7.

Hoạt động Bảo tàng: Trưng bày triển lãm hình ảnh tại Bảo tàng tỉnh và lưu động với chủ đề “Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta” nhân kỷ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2020), đón 2.397 khách tham quan.

³ So với tháng 6/2020 số vụ tai nạn giao thông tăng 4 vụ, số người chết giảm 04 người, nhưng số người bị thương lại tăng 07 người.

Hoạt động thư viện: Trong tháng bổ sung: sách 909 bản/ 312 tên sách; báo, tạp chí 1.198 tờ / 208 loại. Tổng số lượt bạn đọc 33.214 lượt (Cổng thông tin Thư viện tỉnh: 30.128 lượt; truy cập Internet 27 lượt; mượn, đọc tài liệu tại các phòng phục vụ: 1.346 lượt; phục vụ lưu động: 1.713 lượt), cấp mới và gia hạn 1.864 thẻ (thẻ mượn và đọc 41 thẻ; thẻ thiếu nhi 443 thẻ; thẻ phòng Internet 10 thẻ; thẻ online 1.370 thẻ).

Thê thao thành tích cao: đào tạo, huấn luyện: 196 vận động viên (66 vận động viên tuyển, 114 vận động viên trẻ và 16 vận động viên năng khiếu); 66 vận động viên đạt đẳng cấp (14 vận động viên Kiện tướng, 52 vận động viên Cấp I).

Tham gia 07 giải thể thao: Giải Cúp tốc độ tại TP. HCM; Giải Lứa tuổi toàn quốc (môn bơi và lặn) tại Quảng Ninh; Giải Cúp Kickboxing tại Đắc Nông; Giải Vô địch Wushu toàn quốc tại Đồng Nai; Giải Bóng đá U17 năm 2020 tại TP.HCM; Giải Trẻ toàn quốc (môn lặn) tại Đà Nẵng; Giải Vô địch quốc gia môn bóng bàn tại TP. HCM. Kết quả đạt 12 huy chương (1HCV, 2HCB, 8HCD).

e) Thiệt hại do thiên tai:

Từ ngày 16/06/2020 đến 15/7/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ mưa lớn, kèm theo lốc xoáy làm 20 căn nhà bị ảnh hưởng hư hại, làm 1,9 ha hoa màu bị thiệt hại, làm gãy đổ 03 trụ điện viễn thông, 01 trụ điện trung thế và 03 cây xanh, ước tính tổng giá trị thiệt hại 325 triệu đồng, chính quyền địa phương huy động lực lượng dân quân xã đến giúp đỡ khắc phục kịp thời.

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng 07/2020 (từ ngày 16/06/2020 đến 15/07/2020), không xảy ra vụ cháy nổ nào trên địa bàn. Tuy nhiên lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 20 vụ cháy làm 01 người chết và 01 người bị thương, ước tổng thiệt hại khoảng 4.348,6 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 08 vụ, nhưng mức độ thiệt hại lại giảm khoảng 27.065,6 triệu đồng.

Vi phạm về môi trường: Trong tháng ngành chức năng phát hiện 01 vụ vi phạm môi trường xảy ra trên địa bàn huyện Gò Dầu, số tiền xử phạt 115 triệu đồng, nguyên nhân là do doanh nghiệp xả nước thải gây ô nhiễm môi trường.

Tóm lại:

Tháng 7/2020, các hoạt động kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh sau thời gian giãn cách xã hội vì dịch Covid-19, đang dần thiết lập trạng thái bình thường trở lại. Sản xuất nông nghiệp, tiến độ gieo trồng vụ Hè thu chậm hơn cùng kỳ, do thời tiết không thuận lợi và việc chuyển đổi cây trồng; Tình hình chăn nuôi vẫn duy trì ổn định và phát triển ở đàn gia cầm, nhất là đàn gà, riêng đối với đàn heo giảm nhiều, giá heo hơi tuy đang đứng ở mức cao nhưng đang giảm, chủ yếu do yếu tố tâm lý sợ dịch bệnh trở lại và chưa an tâm về biến động giá cả.

Tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ đang dần tăng trưởng trở lại; Thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp hơn cùng kỳ, trong khi đó chi ngân sách đạt khá cao nhất là chi cho đầu tư phát triển và chi cho các chương trình mục tiêu; hoạt động ngân hàng tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận: (26b)

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh Ủy;
- Sở KHĐT, Sở Công thương;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài Chính;
- Một số CTK các tỉnh;
- Chi cục TK các huyện/ TP;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Vụ hè thu)	74.505	71.674	96,20
Lúa	50.613	49.151	97,11
Các loại cây khác			
Ngô	1.255	1.306	104,06
Khoai lang	174	7	4,03
Sắn/Khoai mì	10.647	10.109	94,95
Mía	709	256	36,09
Lạc (đậu phộng)	801	591	73,74
Rau đậu hoa cây cảnh các loại	8.769	8.571	97,74
Diện tích thu hoạch vụ Hè thu (Ha)	6.400	5.719	89,35
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	2.519	1.969	78,17
Ngô	318	294	92,27
Thuốc lá			
Lạc (đậu phộng)	248	151	60,81
Rau đậu hoa cây cảnh các loại	2.617	2.591	99,03
Thu hoạch cây trồng vụ trước			
Mì	6.218	3.618	58,18
Mía			

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,4	108,14	114,32	105,87
Khai khoáng	91,44	100,2	107,97	93,61
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	91,44	100,2	107,97	93,61
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,12	108,35	114,91	103,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,73	112,77	116,93	95,64
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	115,58	102,97	116,2	115,68
Sản xuất trang phục	98,32	108,09	148,79	104,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,22	121,11	103,09	90,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,8	104,03	144,46	111,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,59	112,22	97,4	94,16
In, sao chép bản ghi các loại	76,15	112,31	115,88	81,16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,57	111,33	96,62	94,89
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	215,78	117,85	94,34	194,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,42	101,51	109,51	106,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,92	101,68	113,68	103,46
Sản xuất kim loại	140,92	113,23	124,94	137,59
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,19	95,08	146,11	128,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	134,41	136,27	74,2	122,48
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	79,64	112,89	96,84	82,22
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,92	106,61	68,94	77,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	160,02	93,76	155,27	159,21
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	210,19	102,34	106,28	185,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,35	110,89	99,54	96,83
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,04	106,96	105,93	106,03
Thoát nước và xử lý nước thải	108,92	113,94	117,72	110,32
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	87,76	110,07	88,4	87,86
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	75.685	84.965	625.393	102,77	92,28
Đường các loại	Tấn	26.009	27.600	192.027	296,42	114,75
Giày các loại	1000 đôi	5.641	7.062	41.750	103,49	91,30
Quần áo các loại	1000 cái	15.521	16.981	97.643	121,61	103,17
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	6.467	7.025	43.256	113,75	104,86
Gạch các loại	1000 viên	57.700	60.400	400.295	100,63	98,38
Clanke Poolan	Tấn	54.973	57.000	372.960	100,18	114,09
Xi măng	Tấn	103.268	105.000	728.348	113,68	103,46
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	385	395	2.632	114,88	114,96
Điện sản xuất	Triệu Kwh	88	90	690	101,01	285,42
Nước máy sản xuất	1000 M ³	851	908	6.379	105,95	106,03
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.347	5.678	39.154	92,96	95,11

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Cộng dồn	<i>Triệu đồng</i>
	kỳ trước	kỳ báo cáo	thực hiện	từ đầu năm	Cộng dồn
			đến cuối	đến cuối kỳ	từ đầu năm
			kỳ báo cáo	báo cáo	đến cuối kỳ
				so với	báo cáo
				kế hoạch	so với
				năm (%)	cùng kỳ
					năm trước (%)
TỔNG SỐ	556.162	612.914	2.204.074	46,89	151,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	426.285	468.311	1.740.648	50,43	144,41
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	72.526	82.270	353.296	37,45	148,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.871	29.130	106.658	43,42	196,63
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121.197	135.758	337.697	70,66	366,54
Vốn nước ngoài (ODA)	43.364	49.275	128.103	66,72	295,65
Xổ số kiến thiết	189.198	201.008	921.552	50,12	110,86
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	129.371	143.847	461.877	37,12	187,49
Vốn cân đối ngân sách huyện	58.794	67.668	245.663	37,55	151,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	38.241	56.420	146.633	32,13	250,85
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.577	76.179	216.214	36,65	257,41
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	506	756	1.549	38,97	1032,67
Vốn cân đối ngân sách xã	506	756	1.549	38,97	1032,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.348.414	5.585.016	35.510.918	110,48	101,68
Lương thực, thực phẩm	1.914.914	1.992.437	13.172.004	109,51	102,50
Hàng may mặc	304.398	315.057	1.936.466	112,70	100,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	360.814	381.451	2.407.415	108,11	100,67
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	60.516	64.465	360.995	114,27	100,75
Gỗ và vật liệu xây dựng	598.822	624.755	3.801.619	110,52	102,09
Ô tô các loại	27.693	28.845	154.223	103,08	90,19
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	249.866	259.557	1.658.488	100,46	95,44
Xăng, dầu các loại	716.342	745.637	4.665.383	113,64	104,60
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	113.703	118.540	763.004	112,20	99,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	759.558	801.250	5.061.575	113,82	103,02
Hàng hóa khác	133.917	140.331	869.918	112,50	93,99
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	107.873	112.692	659.831	107,25	93,82

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.435.511	1.527.207	9.036.898	109,36	91,64
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	821.732	866.915	5.049.821	102,75	87,96
Dịch vụ lưu trú	14.841	17.008	92.682	98,22	82,51
Dịch vụ ăn uống	806.892	849.907	4.957.139	102,84	88,06
Du lịch lữ hành	585	1.111	5.254	62,59	42,51
Dịch vụ khác	613.194	659.181	3.981.824	119,64	96,93

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12		
			năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,75	102,50	98,62	100,48	102,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,50	108,82	103,06	99,80	106,26
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,25	106,68	103,54	99,21	104,07
Thực phẩm	129,83	113,00	104,21	99,85	108,76
Ăn uống ngoài gia đình	127,92	101,46	100,38	100,00	102,28
Đồ uống và thuốc lá	120,55	105,30	99,33	100,00	105,45
May mặc, mũ nón và giày dép	117,68	102,21	100,40	100,00	102,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,05	100,60	97,42	100,13	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,39	101,98	100,38	100,00	101,97
Thuốc và dịch vụ y tế	197,27	102,38	100,20	100,00	102,37
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	247,61	102,73	100,23	100,00	102,73
Giao thông	85,36	84,94	85,39	104,37	87,70
Bưu chính viễn thông	96,96	100,01	100,01	100,00	99,81
Giáo dục	112,67	105,23	100,00	100,00	105,31
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,17	105,69	100,00	100,00	105,69
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,09	97,49	93,98	99,49	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,50	105,62	102,65	100,16	106,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,75	127,62	120,12	103,44	124,60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,91	99,96	100,19	99,76	100,29

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	253.532	1.568.508	105,22	103,36	93,43
Vận tải hành khách	77.015	464.357	104,02	106,08	90,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	132	1.061	103,78	66,73	75,37
Đường bộ	76.884	463.297	104,02	106,19	90,12
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	172.405	1.072.935	105,84	102,82	95,00
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	101	754	104,77	74,54	79,10
Đường bộ	172.304	1.072.181	105,84	102,84	95,02
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.112	31.216	102,16	81,96	92,16

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.581	9.780	103,47	98,31	87,77
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	20	174	103,45	59,31	69,33
Đường bộ	1.561	9.606	103,47	99,17	88,19
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	118.772	730.320	102,82	99,96	91,50
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	18	151	103,55	61,82	72,42
Đường bộ	118.754	730.169	102,82	99,97	91,50
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.328	8.402	106,08	100,91	94,50
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	56	104,59	70,18	78,51
Đường bộ	1.321	8.346	106,09	101,15	94,63
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	99.766	637.914	102,99	101,46	94,38
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	389	3.137	104,64	65,73	73,80
Đường bộ	99.376	634.777	102,98	101,68	94,51
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	66	150,00	75,00	85,71
Đường bộ	12	66	150,00	75,00	85,71
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	24	20,00	12,50	60,00
Đường bộ	1	24	20,00	12,50	60,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	11	50	275,00	84,62	75,76
Đường bộ	11	50	275,00	84,62	75,76
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		20			125,00
Số người chết (Người)		1			
Số người bị thương (Người)		1			33,33
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		4.349			13,84

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7

	Dự toán năm 2020	Ước tháng	Cộng dồn 7 tháng 2020 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng	
		7/2020 (Triệu đồng)		Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.000.000	610.000	5.705.091	57,05	97,87
I Thu nội địa	9.250.000	540.000	5.184.450	56,05	109,88
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	531.000	32.000	199.812	37,63	56,18
1.1 Thu từ DNNN trung ương	424.000	26.000	169.068	39,87	56,57
1.2 Thu từ DNNN địa phương	107.000	6.000	30.744	28,73	54,13
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	851.000	52.700	568.361	66,79	139,42
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.850.000	104.600	867.611	46,90	90,89
4 Lệ phí trước bạ	440.000	25.000	184.235	41,87	79,66
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	1.500	5.750	44,23	85,37
6 Thuế thu nhập cá nhân	900.000	65.000	548.042	60,89	115,58
7 Thuế bảo vệ môi trường	670.000	50.000	355.566	53,07	98,03
8 Thu phí, lệ phí	570.000	35.000	238.606	41,86	83,39
9 Thu tiền sử dụng đất	408.000	40.000	385.796	94,56	176,50
10 Thu tiền thuê đất	1.019.000	17.000	157.414	15,45	165,07
11 Thu tiền cấp quyền KTKS	30.000	2.000	19.417	64,72	74,37
12 Thu khác ngân sách	261.000	15.000	146.929	56,29	127,41
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	1.036	51,80	6,76
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	-	307.649	6.152,98	9.043,18
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	100.000	1.198.226	70,48	102,84
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	750.000	70.000	520.641	69,42	46,87

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 7

	Dự toán năm 2020 (Triệu đồng)	Ước tháng 7/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng 2020 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.123.500	884.516	6.075.773	54,62	135,60
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.175.308	793.676	5.227.724	51,38	135,38
I Chi đầu tư phát triển	3.293.520	272.180	2.357.651	71,58	177,89
1 Chi đầu tư XDCB	3.211.920	255.460	2.339.002	72,82	178,50
2 Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	81.600	16.720	18.649	22,85	-
II Chi thường xuyên	5.952.978	520.496	2.847.916	47,84	112,89
1 Chi sự nghiệp kinh tế	911.800	68.150	320.062	35,10	113,51
2 Sự nghiệp môi trường	144.490	16.180	47.825	33,10	114,02
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.372.831	197.740	1.108.871	46,73	106,11
4 Chi sự nghiệp Y tế	480.250	38.080	205.914	42,88	121,80
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	95.690	8.970	43.747	45,72	104,62
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.360	3.780	14.232	31,37	103,17
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.960	2.920	9.255	26,47	88,94
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.750	3.150	8.929	23,65	107,41
9 Chi đảm bảo xã hội	308.760	36.400	279.450	90,51	143,22
10 Chi quản lý hành chính	1.116.839	109.176	573.985	51,39	109,14
11 Chi An ninh quốc phòng	347.320	28.950	201.262	57,95	116,64
12 Chi khác ngân sách	56.928	7.000	34.383	60,40	205,53
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	948.192	90.840	848.050	89,44	136,96